

Số: 95/QĐ-THPT TT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục, công khai cơ sở vật chất, công khai thông tin đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên cơ sở giáo dục năm 2021-2022 và công tác thu chi tài chính năm học 2020- 2021, 2021-2022 và các năm tiếp theo của trường THPT Tiến Thịnh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TIẾN THỊNH

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ tình hình thực tế Trường THPT Tiến Thịnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục, công khai cơ sở vật chất, công khai thông tin đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên cơ sở giáo dục năm 2021-2022 và công tác thu chi tài chính năm học 2020-2021, 2021-2022 và các năm tiếp theo của trường THPT Tiến Thịnh (kèm biểu A1.1, A1.2, biểu mẫu thông tin về chất lượng Giáo dục, biểu cam kết chất lượng giáo dục, biểu số 9, biểu 10, biểu 11, biểu 12 và biểu thu chi tài chính,)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo, Công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo
- Như điều 3 (thực hiện)
- Lưu: VP



Nguyễn Văn Đồng

Biểu A1.1

**XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2021 - 2022**
(Dành cho trường THPT công lập không có lớp chuyên)

Tên trường : THPT Tiến Thịnh

Địa chỉ : Tiến Thịnh, Mê Linh, Hà Nội Điện thoại liên hệ : 02438135009

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao năm 2020	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV (có mặt 01/01/2021). <i>Chia ra :</i>	Người	66	63	66
	- Cán bộ quản lý	Người	03	03	03
	- Giáo viên	Người	53	53	53
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	53	50	53
	<i>- Hợp đồng</i>	Người			
	- Công nhân viên	Người	10	10	10
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	5	5	5
<i>- Hợp đồng</i>	Người	5	5	5	
2	Tổng số lớp	Lớp	27	27	28
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Lớp	9	9	10
	<i>Lớp 11</i>	Lớp	9	9	9
	<i>Lớp 12</i>	Lớp	9	9	9
3	Tổng số học sinh	Học sinh	1170	1167	1213
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Học sinh	394	394	420
	<i>Lớp 11</i>	Học sinh	399	399	394
	<i>Lớp 12</i>	Học sinh	377	374	399

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Đồng

Biểu A1.2**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ**

Tên trường : THPT Tiến Thịnh

A. Tình hình cơ sở vật chất :

- Tổng diện tích đất: 34620 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 34620 m²
- Số Sổ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	30	30	0	0

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	1	94,5m ²		
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	31,55m ²		
2. Hóa học	1	94,5m ²		
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	31,55m ²		
3. Sinh học	1	94,5m ²		
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	31,55m ²		
4. Công nghệ	1	94,5m ²		
<i>Phòng chuẩn bị</i>	1	31,55m ²		
5. Ngoại ngữ	2	94,5m ²		
6. Tin học	2	94,5m ²		
<i>Số máy vi tính</i>	80		x	
7. Phòng đa năng				
8. Thư viện		189m ²		
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>			x	
9. Nhà thể chất	1	735 m ²	x	
10. Phòng Y tế	1	15 m ²	x	

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 14 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn Chưa đạt chuẩn

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 01 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn Chưa đạt chuẩn

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh			
+ Loại 2 chỗ ngồi	690	648	240
+ Loại 4 chỗ ngồi	0		
2. Bàn ghế giáo viên	30	30	
3. Bảng	31	31	
Trong đó:			
Bảng thông minh	01	1	
4. Máy vi tính	80		
Chia ra:			
+ Dùng cho HS	73	73	50
+ Dùng cho Quản lý	07	07	
+ Kết nối Internet	80	80	
5. Số máy in	10	7	3
6. Máy chiếu Projecter	23	14	
7. Máy photocopy	01	3	3
8. Khác			

Hà Nội ngày 25 tháng 08 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Đồng

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GD&ĐT HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TIẾN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Trung học phổ thông Tiến Thịnh năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Trúng tuyển kỳ thi TS vào lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT Hà Nội tổ chức	Đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chuyên trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định; Được sự đồng ý của Giám đốc Sở GD&ĐT Hà Nội.	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo khung chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT ban hành và các nội dung giáo dục địa phương do Sở Giáo dục hướng dẫn		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh, thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao, bồi dưỡng kỹ năng sống, hướng nghiệp, ngoại khóa theo chủ đề...	Các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao, bồi dưỡng kỹ năng sống, hướng nghiệp, ngoại khóa theo chủ đề...	Các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao, bồi dưỡng kỹ năng sống, hướng nghiệp, ngoại khóa theo chủ đề...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - HK: Tốt: 70%; Khá: 25%; Tb: 4%, Yếu: 1% - HL: Giỏi: 5%; Khá: 50%; Tb: 40%; Yếu, kém : 5%. - Sức khỏe tốt, ý chí phấn đấu, vươn lên trong cuộc 	<ul style="list-style-type: none"> - HK: Tốt: 75%; Khá: 22%; Tb: 2%, Yếu: 1% - HL: Giỏi: 5%; Khá: 55%; Tb: 37%; Yếu, kém : 3%. - Sức khỏe tốt, ý chí phấn đấu, vươn lên trong cuộc 	<ul style="list-style-type: none"> - HK: Tốt: 80%; Khá: 18%; Tb: 2%, Yếu: 0% - HL: Giỏi: 5%; Khá: 55%; Tb: 39%; Yếu, kém : 1%. - Sức khỏe tốt, ý chí phấn đấu, vươn lên trong cuộc



		số.	số.	số.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 11 đạt: 98%	- Tiếp tục học lên lớp 12 đạt : 99%; Tốt nghiệp Nghề phổ thông.	- Tiếp tục học lên đại học: 30% - Tiếp tục học cao đẳng, trung cấp: 35%. - Học nghề: 25%.

Mê Linh, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thay mặt đơn vị



Nguyễn Văn Đòng

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GD&ĐT HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TIẾN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường Trung học phổ thông Tiến Thịnh, năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1101	400	377	324	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81,3%	77,9%	76,2%	91,1%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	17,1%	19,6%	22,3%	8,3%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1,6%	2,5%	1,5%	0,6%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	
II	Số học sinh chia theo học lực	1101	400	377	324	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4,5%	2,3%	2,1%	9,9%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55,7%	43%	47,9%	80,8%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	37,7%	51%	48,8%	8,2%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2,1%	3,7%	1,2%	0,1%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1101	400	377	324	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	97,74 %	97,5%	99,4%	100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4,47%	2,26%	2,13%	9,9%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	55,69 %	42,96 %	47,87%	80,86 %	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1,16%	2,5%	0,6%	0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1,26%	2,5%	0,6%	0%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,2% 0,7%	1,5% /0,5%	0,0% / 0,3%	0,0%/ 0,0%	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1,5%	0,5%	0,6%	0,4%	



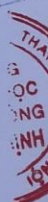
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	5	0	0	5	
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	8	2	3	3	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					98%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					10%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					82%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	43%				43%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	505 /524	184 /214	173 /155	148 /155	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	1	1	2	

Mê Linh, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Đồng



Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GD&ĐT HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TIỀN THỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Trung học phổ thông Tiên Thịnh, năm học 2020 - 2021

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		1,5m ² /học sinh
1	Phòng học kiên cố	30	1,5m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	1,5m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,5m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	1,4	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	34.620	33,2m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8.000	7,7
VI	Tổng diện tích các phòng	2394	2,1
1	Diện tích phòng học (m ²)	54x27	1,4
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	54x3	0
3	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác hoạt động Đoàn, đội, phòng truyền thống (m ²)	40	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	34	3,75
2	Khối lớp 11	40	4,38

3	Khối lớp 12	60	6,67
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	9000m²	
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	0,16
2	Cát xét	6	0,25
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	0,09
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1/14/1	
5	Thiết bị khác: Thiết bị tự làm	6	0,22
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	0,16
2	Cát xét	6	0,25
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	0,09
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1/14/1	
5	Thiết bị khác: Thiết bị tự làm	6	0,22
		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh

		giáo viên			
			Chung	Nam/Nữ	Chung
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGD-ĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và THPT có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Phụ trách đơn vị

 Nguyễn Văn Đồng

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GD&ĐT HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TIẾN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường Trung học phổ thông Tiến Thịnh, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Ths	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	0	13	41	2	2	5			63				
I	Giáo viên	50		11	39	0	0	0				0	0		0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	10	0	5	5	0	0	0	0	0	10	0	10		0
2	Lý	5	0	2	3	0	0	0	0	0	5	0	5		0
3	Hóa	6	0	1	4	0	0	0	0	0	5	0	6		0
4	Sinh	4	0	2	2	0	0	0	0	0	4	0	4		0
5	Tin	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1		0
6	Văn	8	0	1	7	0	0	0	0	0	8	0	8		0
7	Sử	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3		0
8	Địa	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2		0
9	Tiếng Anh	5	0	1	4	0	0	0	0	0	5	0	5		0
10	GDCD	1	0	1	1	0	0	0	0	0	2	0	1		0
11	KTCN	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1		0
12	KTNN	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1		0
13	TD	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2		0

14	QP	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	0	0	3	0	3	0
1	Hiệu trưởng	1		0	1								1	
2	Phó hiệu trưởng	2		2	0								2	
III	Nhân viên	10	0	0	1	2	2	5			0		8	0
1	Nhân viên văn thư	1					1						1	
2	Nhân viên kế toán	1			1								1	
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	1					1						1	
5	Nhân viên thư viện	1				1							1	
6	Nhân viên TB, TN	1			1								1	
7	Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật													
8	Nhân viên Công nghệ thông tin													

Mê Linh, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Đông



CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Đối với các cơ sở giáo dục công lập

1- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách.

2. Năm học 2020-2021 nhà trường đã thực hiện công khai cụ thể như sau:

- Công khai thu học phí và các khoản thu khác (Kèm theo các biên bản họp)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1,2,3,4 năm 2020 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng năm 2020 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)
- Công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục thời điểm tháng 7/2020 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)
- Công khai dự toán ngân sách điều chỉnh giảm trừ năm 2020 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)
- Công khai miễn giảm học phí và chi phí học tập học Kỳ I năm học 2020-2021 (Dán tại bảng tin của nhà trường, cổng thông tin điện tử nhà trường)
- Công khai miễn giảm học phí và chi phí học tập học Kỳ II năm học 2020-2021 (Dán tại bảng tin của nhà trường, cổng thông tin điện tử nhà trường)
- Công khai dự toán ngân sách năm 2021 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2021 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 2 năm 2021 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 (Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường)

3- Công khai các khoản thu năm học 2020-2021;

a- Thu theo quy định

*** Học phí:**

- Mức thu: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và chi phí học tập: thực hiện theo theo Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

* BHYT: Thực hiện theo văn bản quy định.

b- Thu thoả thuận

* **Tiền học thêm:** Thu 7.000đ/hs/1tiết dạy (theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

* **Tiền nước uống:** Thu 12.000đ/hs (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

c- Thu khác

*** Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

4- Dự kiến các khoản thu khác 2 năm học tiếp theo (năm học 2022-2023, năm học 2023-2024).

a- Thu theo quy định

*** Học phí**

- Mức thu: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm: thực hiện theo Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

* BHYT: Thực hiện theo văn bản quy định.

b- Thu thoả thuận

* **Tiền học thêm:** Thu 7.000đ/hs/1tiết dạy (theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

* **Tiền nước uống:** Thu 12.000đ/hs (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

c- Thu khác

* **Bảo hiểm thân thể:** Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

5 - Các khoản chi theo từng năm học:

Chi lương năm học 2020-2021: 6.327.125.000đ

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn năm học 2020-2021: 382.068.000đ

Thu nhập hàng tháng của giáo viên, cán bộ quản lý năm học 2020-2021:

+ Cán bộ quản lý: mức thu nhập bình quân: 12.940.800 đ/tháng, mức cao nhất: 15.055.600đ /tháng, mức thấp nhất: 11.845.500đ/tháng.

+ Giáo viên và nhân viên: mức thu nhập bình quân: 8.710.300đ/tháng, mức cao nhất: 10.492.000đ/ tháng, mức thấp nhất: 2.294.500đ/tháng.

Mức chi thường xuyên/1 học sinh: 7.300.000đ/hs/năm

Mua sắm, sửa chữa năm học 2020-2021: 251.900.000đ

6 - Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho học sinh đúng đối tượng chính sách :

*** Học kỳ 1 năm học 2020-2021**

- Miễn 100% học phí cho 2 em. Trong đó:

+ 02 hs con TB, BB

- Giảm 50% học phí cho con thuộc diện Cận nghèo: 27 học sinh

*** Học kỳ 2 năm học 2020-2021**

- Miễn 100% học phí cho 3 em. Trong đó:

+ 02 hs con TB, BB, 1 con mồ côi cả cha lẫn mẹ

- Giảm 50% học phí cho con thuộc diện Cận nghèo: 22 học sinh

7 - Kết quả kiểm toán (nếu có): Không

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2021



Nguyễn Văn Đồng